

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Ngô Văn Thông	Chủ tịch	
Ông Đồng Văn Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/01/2020 đại diện phần vốn Nhà nước)
Bà Ngô Thị Hào	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Thông	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Giáng Hương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

26-10-2022

Số chứng thực: 928... Quyền số: 9... SCT/BS
UBND. PHƯỜNG CÁT DÀI



Ngô Văn Thông
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Trang



Số: 006B/2021/BCKT.TC-ASA.02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2022, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo kiểm toán về chính sách kế toán công ty áp dụng tại mục 3.3 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2350-2018-239-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CHÂU Á (ASA)

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lê Đức Minh".

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1628-2018-239-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.617.223.074	111.769.326.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.078.268.618	1.237.701.993
1. Tiền	111	4	2.078.268.618	1.237.701.993
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	74.100.000.000	82.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.100.000.000	82.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.086.329.319	18.380.257.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.580.212.349	4.942.354.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.381.827.147	13.289.261.191
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	124.289.823	148.641.750
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.921.166.046	9.441.166.748
1. Hàng tồn kho	141		12.921.166.046	9.441.166.748
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		431.459.091	210.200.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	431.459.091	9.640.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	200.560.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.272.928.362	21.374.528.362
II. Tài sản cố định	220		20.272.928.362	21.374.528.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.806.928.362	9.908.528.362
- Nguyên giá	222		26.762.872.202	26.762.872.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.955.943.840)	(16.854.343.840)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.466.000.000	11.466.000.000
- Nguyên giá	228		11.501.000.000	11.501.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.890.151.436	133.143.855.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.890.151.436	33.143.855.102
I. Nợ ngắn hạn	310		25.890.151.436	33.143.855.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.627.515.878	6.200.939.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.089.000.000	6.164.630.605
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	381.605.255	178.947.769
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	279.970.000	883.430.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.090.822.501	3.820.009.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	15.382.660.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421.237.802	513.237.802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	100.000.000.000	100.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.000.000.000	100.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125.890.151.436	133.143.855.102

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Giáng Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Ngô Văn Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	148.090.487.585	78.540.196.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		148.090.487.585	78.540.196.385
4. Giá vốn hàng bán	11	22	138.746.119.784	70.475.055.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.344.367.801	8.065.141.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.674.465.440	5.795.694.317
7. Chi phí tài chính	22	24	773.634.661	619.002.206
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134.623.456	260.620.274
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.384.758.908	5.161.859.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.624.799.819	5.098.859.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.235.639.853	2.981.114.509
11. Thu nhập khác	31	25	10.793.047	1.113.849.315
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		10.793.047	1.113.849.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.246.432.900	4.094.963.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	454.500.606	573.294.935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.791.932.294	3.521.668.889

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Giáng Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Ngô Văn Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		151.570.753.748	84.181.284.012
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(121.496.057.667)	(75.775.431.039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.343.850.350)	(4.666.966.350)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(134.623.456)	(260.620.274)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(300.000.000)	(811.565.584)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.577.910.954	46.315.973.111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.703.021.704)	(36.492.949.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.171.111.525	12.489.724.328
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(1.672.033.362)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.174.000.000)	(136.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		104.574.000.000	129.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.645.863.760	5.761.213.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.045.863.760	(2.910.820.271)
3. Tiền thu từ đi vay	33		15.785.000.000	20.382.660.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.167.660.000)	(24.800.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.993.748.660)	(5.517.811.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.376.408.660)	(9.935.151.835)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		840.566.625	(356.247.778)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.237.701.993	1.593.949.771
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	2.078.268.618	1.237.701.993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Giáng Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Ngô Văn Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0200106677 ngày 13/5/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 02/7/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200106677 ngày 02/7/2020 là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn thực góp tại 31/12/2021		Số vốn đăng ký tại giấy CNĐKDN ngày 02/7/2020	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Ngô Văn Thông	64.153.303.038	64,15%	64.153.303.038	64,15%
UBND thành phố Hải Phòng	34.846.696.962	34,85%	34.846.696.962	34,85%
Bà Ngô Thị Hào	1.000.000.000	1,00%	1.000.000.000	1,00%
	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Buôn bán chuyên doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn cao su; Bán buôn phân bón; Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Cho thuê văn phòng, hội trường;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
-

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hải Phòng (TP. Hải Phòng)	24/4 Trần Khắc Trân, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Buôn bán chuyên doanh; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực nhận tại ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo năm.

3.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.8. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

3.10. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	305.207.669	614.242.380
Tiền gửi ngân hàng	1.773.060.949	623.459.613
	2.078.268.618	1.237.701.993

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		74.100.000.000	74.100.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		74.100.000.000	74.100.000.000	82.500.000.000	82.500.000.000

TT	Số hợp đồng	Số tiền gửi	Ngày gửi	Lãi suất	Kỳ hạn
1	06-2021/HĐVT	600.000.000	17-8-2021	7,20%	2 tháng
2	05/HĐTG-SCB.HP.21	1.000.000.000	27-1-2021	5,50%	6 tháng
3	HA-20210217.06-HP	30.000.000.000	17-2-2021	6,30%	6 tháng
4	33/HĐTG-SCB.HP.21.00	15.000.000.000	18-3-2021	5,50%	6 tháng
5	68/HĐTG-SCB.HP.21	6.500.000.000	14-5-2021	5,50%	6 tháng
6	02/2021/HDTG/TMQT	2.000.000.000	2-8-2021	4,60%	12 tháng
7	03/2021/HDTG/TMQT	10.000.000.000	17-8-2021	4,60%	12 tháng
8	147/HĐTG-SCB.HP.21	4.000.000.000	30-9-2021	5,50%	6 tháng
9	06.12.2021-HDTG/VCB-QTH	5.000.000.000	6-12-2021	4,60%	12 tháng
Cộng		74.100.000.000			

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
TC CENTURY ENTERPRISE	169.351.015	169.351.015
Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Hoàng An	2.304.458.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiện Mã Lực	247.442.710	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quốc tế 4F	125.288.900	-
Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	120.870.716	120.870.716
Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đồng	-	4.397.608.955
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Nguyên Anh	83.397.310	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại thú nhồi bông Thò Ngọc	5.105.728.215	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	423.675.483	254.523.897
	8.580.212.349	4.942.354.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Hoàng An	2.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Dũng Ngọc	3.350.000.000	-
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Ngân	-	5.484.710.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Thành	-	5.765.850.000
GUANGZHOU LEES ELECTRONICS CO.,LTD	-	1.678.717.080
LITELEES TECHNOLOGY CO LTD	-	138.503.403
HANGZHOU NBOND NONWOVENS CO.,LTD	253.783.111	105.839.638
LION RAISINS	1.040.318.400	-
SHANGHAI EFSON CHEMICAL CO.,LTD	730.143.773	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.581.863	115.641.070
	7.381.827.147	13.289.261.191

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê kho (Chi nhánh HCM)	44.000.000	77.000.000
Công ty CP định giá & DV tài chính VN VVFC	55.000.000	55.000.000
Công ty Cp chứng khoán Q tế Hoàng Gia	16.500.000	16.500.000
Phải thu khác (Chi nhánh HCM)	8.789.823	141.750
	124.289.823	148.641.750

9. HÀNG TỒN KHO

HÀNG TON KHO

	31/12/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất KDDD	-	-	12.135.200	-
Thành phẩm	-	-	32.370.192	-
Hàng hóa	12.921.166.046	-	9.396.661.356	-
	12.921.166.046	-	9.441.166.748	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	431.459.091	9.640.000
	431.459.091	9.640.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2021
	VND	trong năm	trong năm	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	173.855.410	-	-	-
Thuế TNDN	26.705.065	-	-	-
	200.560.475	-	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	118.617.026	13.227.229.773	12.952.597.818	219.393.571
Thuế xuất, nhập khẩu	-	924.540.950	924.540.950	-
Thuế TNDN	-	454.500.606	300.000.000	127.795.541
Thuế TNCN	60.330.743	175.894.499	201.809.099	34.416.143
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	178.947.769	14.789.165.828	14.385.947.867	381.605.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (xem chi tiết trang 18)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	-	11.466.000.000	35.000.000	11.501.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	11.466.000.000	35.000.000	11.501.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	35.000.000	35.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	-	35.000.000	35.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	-	11.466.000.000	-	11.466.000.000
Tại ngày 31/12/2021	-	11.466.000.000	-	11.466.000.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
Công ty CP nông sản thực phẩm Việt	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
ZHEJIANG YONYOU TECHNOLOGICAL CO., LTD	156.532.500	156.532.500	156.532.500	156.532.500
HYPER 21 ENTERPRISE PTE LTD	129.577.422	129.577.422	129.577.422	129.577.422
XIANG YANG RUILIN AGRICULTURAL MACHINERY CO., LTD	254.615.400	254.615.400	260.236.800	260.236.800
TRANSWEA TRADING CO., LTD	1.213.311.845	1.213.311.845	1.756.096.960	1.756.096.960
XIANG YANG QIAN YU FOOD CO., LTD	-	-	651.801.600	651.801.600
CANGZHOU RUIFENG DATE PROCESSING CO., LTD	329.472.000	329.472.000	387.072.000	387.072.000
SHENZHEN JIYOU LONG IMPORT AND EXPORT CO., LTD	870.500.833	870.500.833	870.500.833	870.500.833
GUANGZHOU TONGAN IMPORT AND EXPORT CO., LTD	824.691.001	824.691.001	1.069.495	1.069.495
SHENZHEN GUANGYU LONG TECHNOLOGY CO., LTD	-	-	509.504.076	509.504.076
Phan Thị Châu Hằng	-	-	1.075.079.725	1.075.079.725
GUANGZHOU ZHONGGUO TRADE CO., LTD	189.506.200	189.506.200	189.506.200	189.506.200
SHANGHAI BIZOE INTERNATIONAL CO., LTD	4.949.804.601	4.949.804.601	-	-
SHENZHEN GUANGYU LONG TECHNOLOGY CO., LTD	509.504.076	509.504.076	-	-
Phải trả người bán khác	-	-	13.961.898	13.961.898
	9.627.515.878	9.627.515.878	6.200.939.509	6.200.939.509

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
BW HEAP TRADING SDN.BHD	-	42.965.815
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thiện Nhân	-	3.700.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Vàng Anh	1.089.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV TM-SX-DV Văn hóa Ngọc Việt	-	2.010.000.000
Người mua trả tiền trước khác	-	211.664.790
	1.089.000.000	6.164.630.605

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	279.970.000	883.430.000
	279.970.000	883.430.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	2.365.200
Bảo hiểm xã hội	3.405.131	7.243.031
Bảo hiểm y tế	5.544.369	5.553.369
Đảng phí	20.218.447	20.445.747
Lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	2.596.932.294	2.993.748.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.463.953.410	790.653.410
	14.090.822.501	3.820.009.417

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Lạch Tray	-	15.382.660.000
	-	15.382.660.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000			100.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.521.668.889	3.521.668.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.521.668.889	3.521.668.889
Tại ngày 01/01/2021	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	2.791.932.294	2.791.932.294
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.791.932.294	2.791.932.294
Tại ngày 31/12/2021	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số vốn đăng ký		Số thực góp tại 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Ông Ngô Văn Thông	64.153.303.038	64,15%	64.153.303.038	64,15%
UBND thành phố Hải Phòng	34.846.696.962	34,85%	34.846.696.962	34,85%
Bà Ngô Thị Hào	1.000.000.000	1,00%	1.000.000.000	1,00%
	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	278,68	579,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	141.206.627.335	72.167.555.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.883.860.250	6.372.641.358
	148.090.487.585	78.540.196.385

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.734.452.657	70.457.825.881
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.667.127	17.229.164
	138.746.119.784	70.475.055.045

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.645.869.193	5.761.213.091
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.550.142	34.251.483
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.105	229.743
	3.674.465.440	5.795.694.317

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	134.623.456	260.620.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	639.011.205	358.381.932
	773.634.661	619.002.206

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ phạt chậm thanh toán tiền của khách hàng	-	1.113.849.315
Thu nhập khác	10.793.047	-
	10.793.047	1.113.849.315

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.624.799.819	5.098.859.442
Chi phí nhân viên quản lý	3.409.542.450	3.815.659.500
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.215.257.369	1.283.199.942
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.384.758.908	5.161.859.500
Chi phí nhân viên	1.402.407.850	1.482.088.950
Chi phí vận chuyển	298.532.050	1.125.995.955
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.683.819.008	2.553.774.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	454.500.606	573.294.935
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	454.500.606	573.294.935
		Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.246.432.900
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		-
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		-
Thu nhập chịu thuế TNDN		3.246.432.900
Thuế TNDN thuế suất 20%		649.286.580
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP		194.785.974
Thuế TNDN phát sinh năm hiện hành		454.500.606

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Giáng Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	19.079.343.704	3.193.631.595	2.295.145.454	2.194.751.449	26.762.872.202
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	19.079.343.704	3.193.631.595	2.295.145.454	2.194.751.449	26.762.872.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	10.815.736.431	2.788.819.597	1.055.036.363	2.194.751.449	16.854.343.840
Khấu hao trong năm	784.200.000	110.724.000	206.676.000	-	1.101.600.000
Tại ngày 31/12/2021	11.599.936.431	2.899.543.597	1.261.712.363	2.194.751.449	17.955.943.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	8.263.607.273	404.811.998	1.240.109.091	-	9.908.528.362
Tại ngày 31/12/2021	7.479.407.273	294.087.998	1.033.433.091	-	8.806.928.362